

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Điện thoại: 08.3742.3502 - Fax: 08.3742.3500



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

TPHCM, THÁNG 04/2012

MỤC LỤC



NỘI DUNG	Trang
PHẦN I: LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	1
1. Những sự kiện quan trọng.	1
2. Quá trình phát triển	2
3. Định hướng phát triển	3
PHẦN II: BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	4
1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2011	4
2. Tóm tắt tình hình sản xuất kinh doanh, so sánh với kế hoạch đề ra.	5
3. Một số thay đổi chủ yếu trong năm.	5
4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.	6
PHẦN III: BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	6
1. Báo cáo tình hình tài chính.	6
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011	8
3. Những cải tiến và các biện pháp kiểm soát	9
4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012	10
5. Cơ hội và kế hoạch phát triển trong tương lai	11
PHẦN IV: BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12
PHẦN V: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	21
1. Đặc điểm hoạt động của Công ty	21
2. Năm tài chính, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	21
3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng	21

4. Các chính sách kế toán áp dụng	22
5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán	28
6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	37
7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	38
8. Những thông tin khác	38
PHẦN VI: CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN	46
1. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	46
2. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh Niên Xung Phong	47
PHẦN VII: TỔ CHỨC NHÂN SỰ	49
1. Cơ cấu tổ chức	49
2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành	50
3. Quyền lợi của Ban Giám đốc	52
4. Số lượng CBCNV và chính sách người lao động	52
5. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	52
PHẦN VIII: THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	52
1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.	52
2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn	54

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Năm báo cáo: 2011

PHẦN I: LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Những sự kiện quan trọng:

1.1 Việc thành lập.

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái được thành lập trên cơ sở hợp tác giữa Công ty Đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong (CINCO), nay là Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích TNXP và Công ty Tân Cảng Sài Gòn (nay là Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn).

Ngày 27/08/2007 Sở Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007643 để đầu tư xây dựng phát triển khu đất 6,2 ha và mặt nước tiếp giáp khu đất mà Công ty Liên doanh Vitaico đã di dời thành cảng liên hoàn với khu cảng container hiện hữu Tân Cảng Cát Lái của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn kết hợp kinh tế và phục vụ an ninh - quốc phòng theo đúng định hướng quy hoạch cảng của Chính phủ và thành phố Hồ Chí Minh.

Giai đoạn từ tháng 09/2007 đến hết tháng 12/2008 Công ty triển khai xây dựng hệ thống cầu cảng, bến bãi, đầu tư trang thiết bị, tuyển dụng, đào tạo CBCNV, hoàn thiện bộ máy tổ chức chuẩn bị cho việc đưa Cảng vào kinh doanh khai thác vào đầu năm 2009.

1.2 Giới thiệu về Công ty.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái
Tên Tiếng Anh: Cat Lai Port Joint Stock Company
Tên viết tắt: Cat Lai Port JSC
Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TPHCM
Điện thoại: 08.374.23499 - 08.374.23501 Fax : 08.374.23500
Vốn điều lệ : 240.000.000.000 VNĐ (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305168938 đăng ký thay đổi lần ba ngày 06/12/2011 tại Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Các sự kiện khác.

Ngày 07/01/2009 Cục Hàng hải Việt Nam đã cấp giấy phép đưa cầu cảng B7 đi vào hoạt động với quy mô 216 mét cầu cảng container chuyên dụng có khả năng tiếp nhận tàu 3 vạn tấn sức chở 2.500 teu có thể cập cảng và 6,2 ha bãi hàng container cùng với các thiết bị xếp dỡ phục vụ cho hoạt động khai thác cảng biển bao gồm: cầu khung Mijack, cầu bờ K.E. Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái chính thức đi vào hoạt động.

Nhằm đáp ứng nhu cầu và nâng cao năng suất xếp dỡ container tại Cảng, tháng 12/2009 Công ty Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đại lý GNVT xếp dỡ Tân Cảng đầu tư khai thác bến tàu 2.200 DWT (bến sà lan B7).

Ngày 18/08/2011 Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận chào bán số 85/GCN-UBCK, đến tháng 11/2011 Công ty hoàn tất việc phát hành chào bán cổ phiếu ra công chúng, tăng vốn điều lệ lên 240 tỷ đồng.

2. Quá trình phát triển.

2.1 Ngành nghề kinh doanh.

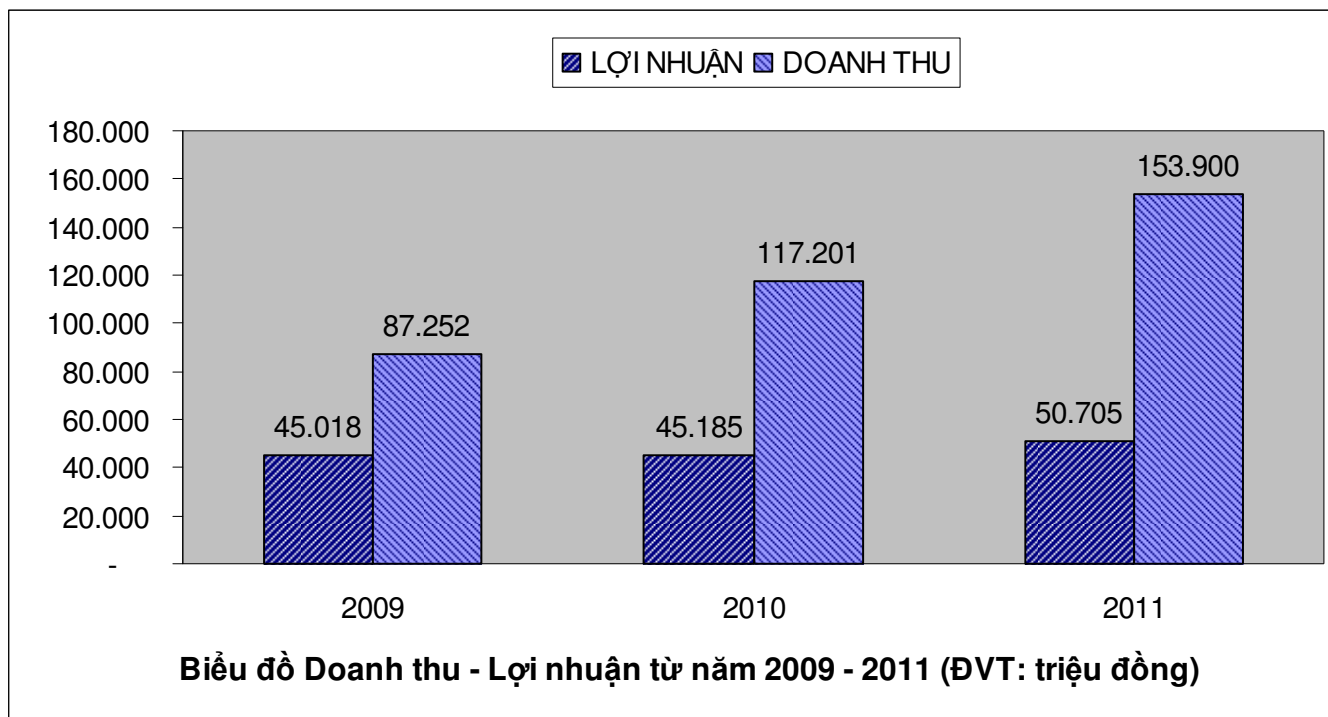
Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ lai dắt tàu biển. Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng.

Dịch vụ vệ sinh tàu biển. Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển. Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế. Sửa chữa, đóng mới container, móc kéo chuyên dùng (không gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

Mua bán, cho thuê tàu, container và các thiết bị vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, xe siêu trường, siêu trọng. Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận chuyển, thiết bị xếp dỡ (không gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

2.2 Tình hình hoạt động.

Trong 3 năm hoạt động (2009-2011) tính từ đầu năm 2009 thời điểm Công ty chính thức đưa cầu cảng B7 vào kinh doanh khai thác, Công ty luôn đạt được bước tiến tăng trưởng nhất định, cụ thể qua các năm như sau :



3. Định hướng phát triển.

3.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm mục đích huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh các dịch vụ cung ứng cảng biển, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, đem lại nguồn lợi nhuận ngày càng tăng cho cổ đông, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

Đa dạng hoá ngành nghề, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh khi có điều kiện thích hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh phát triển Công ty ngày càng vững mạnh.

Mục tiêu trong năm 2012 :

- Doanh thu : **160.883.101.348** đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: **53.973.700.885** đồng.
- Kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị và góp vốn kinh doanh: **77.268.000.000** đồng.

3.2 Chiến lược phát triển trung dài hạn.

Chiến lược phát triển trung dài hạn của Công ty trong thời gian tới, tập trung vào các vấn đề sau:

- Công ty tiếp tục đầu tư trang thiết bị hiện đại, cơ sở hạ tầng, đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ CBCNV hướng tới mục tiêu trở thành Công ty cung ứng các dịch vụ khai thác cảng biển chuyên nghiệp.

- Tận dụng tối đa nguồn lực và các lợi thế nhằm tăng lợi nhuận, mở rộng hoạt động kinh doanh phát triển các ngành nghề liên quan đến hoạt động của Cảng như: Dịch vụ xuất nhập khẩu, Vận tải hàng hoá đa phương thức,...
- Phát triển chuyên sâu lĩnh vực đầu tư, xây dựng, kinh doanh khai thác cảng biển.
- Mở rộng và phát triển dịch vụ Logistic khi có điều kiện thích hợp.

PHẦN II: BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2011.

Năm 2011 nền kinh tế trong nước gặp rất nhiều khó khăn thách thức, mặc dù các chính sách thắt chặt tiền tệ của chính phủ được áp dụng triệt để song lạm phát vẫn ở mức cao, tăng trưởng tín dụng thấp và sự thiếu hụt đồng tiền dẫn đến lãi suất cao gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Trước tình hình đó, Hội đồng quản trị Công ty luôn theo sát tình hình biến động kinh tế - tài chính, cùng ban điều hành nhận định và đưa ra các giải pháp chiến lược phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sự nhất trí và kịp thời trong công tác chỉ đạo của Hội đồng quản trị và Ban điều hành đồng thời với sự phấn đấu nỗ lực của CBCNV, kết quả trong năm 2011 Công ty đã đạt được kết quả sản xuất kinh doanh khả quan, cụ thể như sau:

- Doanh thu đạt: **153.900.975.663** đồng
- Lợi nhuận sau thuế đạt: **50.705.615.946** đồng.

Tận dụng nguồn tiền nhàn rỗi, doanh thu tài chính Công ty trong năm là 2,98 tỷ đồng.

Công ty tích cực tìm kiếm nguồn vốn hiệu quả để đáp ứng nhu cầu đầu tư, vốn vay trung dài hạn và vốn tự có.

Tổng dư nợ dài hạn tính đến 31/12/2011 là 137.747.618.350 đồng.

Năm 2011 với mục tiêu nâng cao năng lực xếp dỡ và chất lượng dịch vụ, Hội đồng quản trị đã đề ra các giải pháp, chiến lược đầu tư trang thiết bị hiện đại, tập trung chỉ đạo công tác đầu tư theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011. Dưới sự giám sát chỉ đạo của HĐQT, Ban điều hành đã đảm bảo thực hiện đúng các quy định quản lý của Nhà nước về đầu tư, kịp thời đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất.

2. Tóm tắt tình hình sản xuất kinh doanh, so sánh với kế hoạch đề ra.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2011	Kết quả năm 2011	So sánh kết quả 2011 với kế hoạch 2011	
					Số tiền	Tăng giảm (%)
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	143.086	153.900	10.814	8%
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	58.054	54.593	-3.461	-6%
3	Thuế TNDN(*)	Triệu đồng	5.805	3.888	-1.917	-33%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	52.249	50.705	-1.544	-3%
5	Tỷ suất sinh lợi sau thuế (**)	%	27,87 %	21,13%		-6,74%

(*) Năm 2010 Công ty được miễn thuế. Theo công văn số 2243/CT – TTHT ngày 30/03/2011 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Cảng cổ phần Cát Lái, Năm 2011 Công ty phải chịu thuế TNDN 10% đồng thời theo nghị quyết số 08/2011/QH13 ngày 06/08/2011 của Quốc hội về việc ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân thì các doanh nghiệp vừa và nhỏ được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2011.

(**) Vốn điều lệ kế hoạch cho năm 2011 là 187,5 tỷ đồng nhưng trên thực tế năm 2011 là 240 tỷ đồng (tăng 28% so với kế hoạch).

Mặc dù doanh thu năm 2011 so với kế hoạch 2011 tăng 8% nhưng lợi nhuận giảm 6% là do các khoản chi phí đầu vào tăng như chi phí bù lún tăng 1,3 tỷ đồng; chi phí tài chính (chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá) tăng 8,17 tỷ đồng và các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng 1,45 tỷ đồng (chủ yếu là do các khoản khen thưởng người lao động được đưa vào chi phí theo quy định của Nhà nước).

3. Một số thay đổi chủ yếu trong năm.

Năm 2011 Công ty đã thực hiện giải ngân 73,7 tỷ đồng cho các hạng mục lớn như: 01 cầu bờ (Kocks 19), 02 dàn cầu RTG 6+1 và bù lún nâng cấp bãi hàng container.

Các hạng mục đầu tư đã được thông qua năm 2011 đang và sẽ triển khai trong năm 2012 với tổng mức đầu tư khoảng 109 tỷ đồng: hoàn thành 01 cầu bờ (Kocks 19), 02 dàn cầu RTG 6+1, góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su TPHCM và hoàn trả lại vốn góp hợp tác kinh doanh cho đối tác theo quy định.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.

Với kết quả đạt được trong năm 2011, Hội đồng quản trị đã đề ra phương hướng và chiến lược phát triển cho những năm sắp tới, cụ thể như sau:

- Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại cho hoạt động kinh doanh khai thác cảng, phấn đấu trở thành Công ty cung ứng các dịch vụ cảng biển hiện đại có uy tín trong nước và khu vực.
- Mở rộng lĩnh vực đầu tư và hợp tác kinh doanh khi có điều kiện thích hợp nhằm tăng doanh thu và tối đa hoá lợi nhuận cho cổ đông.

PHẦN III BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

1. Báo cáo tình hình tài chính.

1.1 Khả năng sinh lời:

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
Lợi nhuận gộp/Doanh thu	62,04%	62,68%
Lợi nhuận thuần/Doanh thu	38,22%	35,47%
Lãi ròng/Doanh thu	38,55%	32,95%
Lãi ròng/Tổng tài sản (ROA)	10,77%	9,52%
Lãi ròng/Vốn chủ sở hữu (ROE)	30,12%	21,13%

Tỷ suất lợi nhuận gộp/doanh thu năm 2011 tăng 0,64% so với năm 2010, trong khi các chỉ tiêu sinh lời khác đều giảm so với năm 2010 là do các khoản chi phí đầu vào đều gia tăng đáng kể

trong năm 2011 như các khoản chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá tăng 14 tỷ đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,5 tỷ đồng và các khoản chi phí bù lún phải thực hiện tăng 11 tỷ đồng.

Tỷ suất sinh lời ROE có sự giảm đáng kể là do năm 2011 Công ty phải chịu thuế TNDN trong khi đó năm 2010 Công ty được miễn giảm thuế theo quy định, đồng thời Vốn chủ sở hữu năm 2010 là 150 tỷ đồng, năm 2011 là 240 tỷ đồng tăng 60% so với năm 2010 (Công ty hoàn tất việc chào bán cổ phiếu ra công chúng tăng vốn điều lệ lên 240 tỷ đồng trong tháng 11/2011)

1.2 Khả năng thanh toán:

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
Khả năng thanh toán nhanh	0,77	1,18
Khả năng thanh toán hiện hành	1,00	1,53

Qua số liệu trên ta thấy Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái luôn duy trì khả năng thanh toán ở mức an toàn.

1.3 Những thay đổi về cổ đông/vốn góp.

- Trong năm 2011 Công ty tăng vốn điều lệ lên 240.000.000.000 đồng.
- Tổng giá trị tài sản đến thời điểm 31/12/2011 là 532.733.017.666 đồng tăng 27% so với 2010.
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành: 24.000.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ đến 31/12/2011:
 - + Cổ phiếu phổ thông: 24.000.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đến 31/12/2011:
 - + Cổ phiếu phổ thông: 24.000.000 cổ phiếu.

1.4 Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên vốn góp.

- Năm 2010: 20%
- Năm 2011: 18%

Nguyên nhân tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2011 của Công ty thấp hơn tỷ lệ năm 2010 2% là do nguồn vốn huy động phát hành cổ phiếu tăng thêm trong tháng 11/2011 chỉ mới đưa vào sử dụng

đầu tư, trong khi đó Công ty phải thực hiện tỷ lệ chi trả cổ tức bằng nhau cho tất cả các cổ phần theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011.

Năm 2011 thật sự là một năm đầy khó khăn thách thức cho các doanh nghiệp, tất cả các yếu tố như lạm phát, lãi suất, chênh lệch tỷ giá, ... đều có tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp nhất là đối với các doanh nghiệp đang trong quá trình vừa sản xuất vừa hoàn thiện công tác đầu tư trang thiết bị như Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái. Trước tình hình đó Ban Giám đốc Công ty luôn bám sát tình hình và tập trung chỉ đạo theo các định hướng, cụ thể như sau:

- Trong công tác điều hành sản xuất tập trung điều hành nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực xếp dỡ, bố trí sản xuất hợp lý, hiệu quả, an toàn; tăng cường công tác kỷ luật lao động và kiểm tra, giám sát hiện trường, kịp thời chỉ đạo các tình huống khó khăn đồng thời giám sát thực hiện tốt nội quy an toàn lao động, quy trình vận hành bảo dưỡng thiết bị, quy trình xếp dỡ và các quy chế quản lý khác trong các lĩnh vực, đặc biệt chú ý đến các chi phí chính như nguyên nhiên vật liệu, kiểm soát thu, chi ...

- Luôn chú trọng đến công tác đào tạo nguồn nhân lực, thường xuyên cử CBCNV tham gia các khoá học nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn.

- Công ty đặc biệt quan tâm đến công tác phát triển và mở rộng mối quan hệ, có nhiều biện pháp linh hoạt tạo điều kiện thuận lợi với các đối tác trên cơ sở hợp tác hai bên cùng có lợi nhằm đem lại lợi nhuận và doanh thu cao làm tiền đề cho sự phát triển bền vững của Công ty.

- Tiếp thu và xử lý kịp thời các thông tin phản hồi từ khách hàng và đối tác, đồng thời chấn chỉnh cải tiến phương pháp lề lối làm việc.

- Nguồn lao động phục vụ sản xuất vững vàng chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề. Thực hiện tốt các chức năng trong quản trị, điều hành Công ty, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động; hoàn chỉnh đồng bộ các văn bản pháp lý, các quy chế, quy định nội bộ và nâng cao hiệu quả quản lý.

- Năm 2011 Công ty đã tận dụng tối đa thời gian nhàn rỗi của đồng vốn, tận dụng ưu đãi của chính sách tài chính của Nhà nước, chủ động tìm các nguồn vốn đảm bảo cho công tác đầu tư, mua sắm trang thiết bị kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Tập thể lãnh đạo Công ty đã thống nhất chủ trương, đề ra mục tiêu và giải pháp thực hiện các chỉ tiêu, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2010	Kế hoạch năm 2011	Kết quả năm 2011	So sánh dự kết quả 2011 với thực hiện 2010		So sánh kết quả 2011 với kế hoạch 2011	
						Số tiền	Tăng giảm %	Số tiền	Tăng giảm %
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	118.643	143.086	153.900	35.257	30%	10.814	8%
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	45.185	58.054	54.593	9.408	21%	-3.461	-6%
3	Thuế TNDN(*)	Triệu đồng	0	5.805	3.888	3.888		-1.917	-33%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	45.185	52.249	50.705	5.520	12%	-1.544	-3%
5	Tỷ suất sinh lợi sau thuế (**)	%	30,13%	27,87 %	21,13%		-9%		-6,74%

(*) Năm 2010 Công ty được miễn thuế. Theo công văn số 2243/CT – TTHT ngày 30/03/2011 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Cảng cổ phần Cát Lái, Năm 2011 Công ty phải chịu thuế TNDN 10% đồng thời theo nghị quyết số 08/2011/QH13 ngày 06/08/2011 của Quốc hội về việc ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân thì các doanh nghiệp vừa và nhỏ được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2011.

(**) Vốn điều lệ năm 2010 là 150 tỷ, kế hoạch cho năm 2011 là 187,5 tỷ đồng nhưng trên thực tế năm 2011 là 240 tỷ đồng (tăng 60% so với năm 2010 và 28% so với kế hoạch).

Mặc dù doanh thu năm 2011 so với kế hoạch 2011 tăng 8% nhưng lợi nhuận giảm 6% là do các khoản chi phí đầu vào tăng như chi phí bù lún tăng 1,3 tỷ đồng; chi phí tài chính (chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá) tăng 8,17 tỷ đồng và các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng 1,45 tỷ đồng (chủ yếu là do các khoản khen thưởng người lao động được đưa vào chi phí theo quy định của Nhà nước).

3. Những cải tiến và các biện pháp kiểm soát.

Trong năm 2011, Ban lãnh đạo Công ty đã có những chỉ đạo thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời tăng cường hiệu quả quản lý các hoạt động của Công ty, thể hiện qua các mặt cụ thể như sau:

- Tập trung chỉ đạo từng bước nâng cao năng lực điều hành sản xuất. Chỉ đạo sát sao tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty để có những biện pháp điều chỉnh, chỉ đạo kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và chất lượng đầu tư.

- Trong công tác quản lý, đánh giá khen thưởng xử phạt kịp thời, sử dụng CBCNV đúng người, đúng việc; không ngừng đổi mới lề lối và phương pháp làm việc; đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo, nêu cao ý thức tăng cường trách nhiệm cá nhân, làm việc có hiệu quả, tăng cường công tác đào tạo, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực; đoàn kết, nhất trí, gắn bó để tạo nên sức mạnh tổng hợp hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường sự quản lý của Ban điều hành với các hoạt động của Công ty; kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu chi, có biện pháp tiết kiệm, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; đầu tư theo hướng hiện đại các thiết bị, tạo sự phát triển ổn định lâu dài, chuẩn bị tiền đề để mở rộng các dịch vụ khác sau này nhằm tăng cường năng lực khai thác cảng và nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Thường xuyên kiểm tra giám sát đảm bảo công tác an toàn vệ sinh lao động.

- Tổ chức thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ và kịp thời phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Lập kế hoạch sử dụng vốn và tìm kiếm các nguồn vốn phù hợp đảm bảo đủ vốn cho công tác sản xuất và đầu tư.

- Tiếp tục đầu tư trang thiết bị hoàn thiện nâng cao năng suất xếp dỡ.

- Trẻ hoá nguồn lao động, đảm bảo về chất lượng, vững vàng chuyên môn nghiệp vụ nhằm tạo ra nguồn lao động có tính kế thừa, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của Công ty; đặc biệt chú trọng đến đội ngũ lao động chất lượng cao.

- Luôn quan tâm đến đời sống vật chất tinh thần CBCNV Công ty. Thu nhập tăng ổn định phù hợp với mức độ tăng trưởng của doanh thu, đảm bảo việc làm cho người lao động, tạo không khí phấn khởi, gắn bó với Công ty, nâng cao trách nhiệm trong công việc của CBCNV.

- Sự đoàn kết nhất trí cao trong HĐQT, BGD, BKS cùng với quyết tâm cao của toàn thể CBCNV Công ty.

4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012.

Năm 2012 cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu vẫn chưa cho thấy dấu hiệu khả quan, tiếp tục tác động lên nền kinh tế trong nước làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong đó có Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.

Thị trường vận tải hàng hóa, dịch vụ cung ứng cảng biển và dịch vụ logistic ngày càng có nhiều công ty đầu tư và tham gia nên tính cạnh tranh ngày càng khốc liệt, bên cạnh đó các hãng tàu đề nghị các cảng giảm giá xếp dỡ trong năm 2012.

Trước tình hình đó Ban điều hành Công ty phải có những biện pháp và chiến lược cụ thể cho sự phát triển của Công ty. Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 cùng với những khó khăn nêu trên, Ban Giám đốc Công ty đề ra kế hoạch cho năm 2012, cụ thể như sau:

- HĐQT, Ban Giám đốc và toàn thể CBCNV Công ty đoàn kết, nhất trí, gắn bó quyết tâm xây dựng Công ty ngày một phát triển bền vững, trở thành Cảng container chuyên nghiệp và hiện đại.

- Tập trung nâng cao năng lực điều hành sản xuất; nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực xếp dỡ; sớm đưa các hạng mục đầu tư quan trọng như cầu bờ, cầu RTG 6+1 vào sử dụng, khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty; mở rộng hoạt động đầu tư góp vốn sản xuất kinh doanh khi có điều kiện thích hợp, nhằm để hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất năm 2012:

TT	Chỉ tiêu	Kết quả năm 2011	Kế hoạch 2012	So sánh	
				Số tiền	%
1	Doanh thu	153.900.975.663	160.883.101.348	6.982.125.685	4,54%
2	Chi phí	99.307.304.783	106.909.400.463	7.602.095.680	7,66%
2.1	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>57.434.725.530</i>	<i>69.588.296.667</i>	<i>12.153.571.137</i>	<i>21,16%</i>
2.2	<i>Chi phí tài chính</i>	<i>39.265.515.008</i>	<i>25.821.332.226</i>	<i>-13.444.182.782</i>	<i>-34,24%</i>
2.3	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>5.593.670.880</i>	<i>6.246.435.315</i>	<i>652.764.435</i>	<i>11,67%</i>
3.	Lợi nhuận trước thuế	54.593.670.880	53.973.700.885	-619.969.995	-1,14%
4	<i>Thuế TNDN (*)</i>	<i>3.888.054.934</i>	<i>5.397.370.089</i>	<i>1.509.315.155</i>	<i>38,82%</i>
5	Lợi nhuận sau thuế	50.705.615.946	48.576.330.797	-2.129.285.149	-4,12%
6	Tỷ suất sinh lời (**)	21,13%	20,24%		-0,89%

5. Cơ hội và kế hoạch phát triển trong tương lai.

Với trên 80% lượng hàng hoá được lưu chuyển bằng đường sông và đường biển, vận tải đường thủy là lĩnh vực kinh doanh có nhiều cơ hội ở Việt Nam. Trong những năm qua, sự phát triển trong hoạt động thương mại chủ yếu được thực hiện thông qua con đường này. Với sự phát triển công nghiệp và thương mại hoá, định hướng xuất nhập khẩu như hiện nay, sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường vận tải hàng hoá trong 5-10 năm nữa là một tương lai có thể thấy trước ở Việt Nam.

Với tốc độ tăng trưởng nhanh của thương mại hoá, lĩnh vực khai thác cảng là một hoạt động kinh doanh hấp dẫn ở Việt Nam. Theo Cục Hàng hải Việt Nam, cả nước có hơn 150 Cảng, trong đó Cảng Cát Lái là Cảng container lớn nhất Việt Nam hiện nay và sản lượng hàng hoá thông qua cảng hàng năm trên 2,5 triệu TEUs.

Theo đề án phát triển hệ thống cảng biển, từ nay đến 2020 Việt Nam cần ít nhất 19 – 23,8 tỷ USD để đầu tư vào các cảng biển.

Trước những cơ hội thuận lợi nêu trên và nhằm để tối đa cơ hội kinh doanh, tăng khả năng cạnh tranh, tạo điều kiện cho công tác khai thác cảng, Công ty đề ra chiến lược cụ thể như sau:

- Về hoạt động sản xuất kinh doanh, giai đoạn 2011 – 2015 Công ty định hướng tập trung khai thác các lĩnh vực kinh doanh hiện tại bao gồm: Cung ứng dịch vụ cảng biển, dịch vụ xếp dỡ container tại bến sà lan, dịch vụ xếp dỡ tại bãi container và các dịch vụ có liên quan đến hoạt động của cảng tại khu vực Cảng Cát Lái

- Ngoài ra Công ty sẽ triển khai mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ cảng biển sang khu vực Nhà Bè với việc đầu tư xây dựng cảng tổng hợp (bao gồm Cảng xăng dầu và Cảng tổng hợp), đầu tư liên kết với một số đối tác để kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành, cung cấp một hoặc toàn bộ chuỗi cung ứng của hoạt động logistics nhằm mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc mở rộng sản xuất kinh doanh ngoài hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là dịch vụ cảng biển nhằm đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, mặt khác Công ty mở rộng nhằm tiếp thu các tri thức quản lý của các lĩnh vực khác dưới dạng đầu tư, liên kết, đầu tư có chiều sâu trên cơ sở phân tích, nhận định đánh giá tình hình kinh doanh của các ngành lĩnh vực tại các thời điểm khác; mục đích tối đa hóa lợi ích cho Công ty và tăng giá trị thặng dư cho doanh nghiệp, phân tán mức độ rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về hoạt động đầu tư, nhằm bảo đảm thực hiện các kế hoạch kinh doanh trong giai đoạn trên, Công ty tiến hành đầu tư thêm các trang thiết bị xếp dỡ với công nghệ hiện đại, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực cảng biển ngày càng có sự cạnh tranh gay gắt; đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật toàn diện, đồng bộ có khả năng kết nối với hệ thống Cảng của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, cung cấp một chuỗi cung ứng logistics trọn gói (từ cung ứng xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi, thủ tục thông quan, vận chuyển) hoàn hảo, nhanh chóng, chính xác, gia tăng nhiều tiện ích của hệ thống Cảng nhằm đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu ngày càng phát triển, nhu cầu đa dạng của khách hàng.

PHẦN IV: BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

Số: 87/2012/BCTC-KTTV-KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2012, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

PHÓ GIÁM ĐỐC

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Tư

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0059/KTV

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

(ĐÃ KÝ)

Phạm Quang Huy

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1409/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		107.833.781.374	46.587.463.704
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	83.131.776.440	35.735.317.318
1. Tiền		111		4.131.776.440	1.735.317.318
2. Các khoản tương đương tiền		112		79.000.000.000	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		9.164.672.005	4.655.417.473
1. Phải thu khách hàng		131	V.2	2.628.388.149	1.472.290.695
2. Trả trước cho người bán		132	V.3	6.221.582.078	3.072.364.910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.4	314.701.778	110.761.868
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		401.784.600	-
1. Hàng tồn kho		141	V.5	401.784.600	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		15.135.548.329	6.196.728.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.6	151.543.788	1.797.440.680
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	461.388.121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	V.7	1.035.509.603	3.932.900.112
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.8	13.948.494.938	5.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		424.899.236.292	372.945.222.446
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-

II. Tài sản cố định	220		409.996.479.604	363.901.535.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	262.478.854.624	288.762.805.236
<i>Nguyên giá</i>	222		339.851.834.346	338.237.726.495
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(77.372.979.722)	(49.474.921.259)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	73.563.415.455	75.138.730.211
<i>Nguyên giá</i>	228		79.246.404.441	79.232.404.441
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.682.988.986)	(4.093.674.230)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	73.954.209.525	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.902.756.688	9.043.686.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	14.902.756.688	9.043.686.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		532.733.017.666	419.532.686.150

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		208.301.119.246	225.502.450.816
I. Nợ ngắn hạn		310		70.553.500.896	46.387.949.597
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13		41.073.365.621	34.077.600.000
2. Phải trả người bán	312	V.14		18.316.466.024	3.571.943.459
3. Người mua trả tiền trước	313			-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15		3.375.216.792	148.997.288
5. Phải trả người lao động	315			981.217.534	663.694.574
6. Chi phí phải trả	316	V.16		1.201.768.800	1.363.580.340
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17		5.064.592.767	4.837.534.175
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18		540.873.358	1.724.599.761
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-	-
II. Nợ dài hạn		330		137.747.618.350	179.114.501.219
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19		137.739.025.350	179.105.908.219
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			8.593.000	8.593.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		324.431.898.420	194.030.235.334
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.20	324.431.898.420	194.030.235.334
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			240.000.000.000	149.973.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			15.723.448.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414			-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(2.041.935.723)	(8.517.979.660)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			10.117.009.626	10.117.009.626
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			4.270.244.522	4.270.244.522
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			56.363.131.995	38.187.490.846
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-	-

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	532.733.017.666	419.532.686.150

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		70.208,00	561,66
Euro (EUR)		227,54	65,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 20 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Lý Ngọc Tuyền

Ngô Phạm Viết Tuấn

Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011

Đơn vị tính:
VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	153.900.975.663	117.201.726.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		153.900.975.663	117.201.726.153
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.434.725.530	44.490.581.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.466.250.133	72.711.144.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.986.199.332	1.051.381.150
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	39.265.515.008	25.917.168.288
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.108.961.864	15.749.267.593
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5.593.263.577	3.049.788.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.593.670.880	44.795.568.496
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	390.001.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	390.001.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.593.670.880	45.185.569.496
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	3.888.054.934	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>50.705.615.946</u>	<u>45.185.569.496</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	<u>3.102</u>	<u>3.013</u>

Lập ngày 20 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Lý Ngọc Tuyền

Ngô Phạm Viết Tuấn

Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54.593.670.880	45.185.569.496
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29.487.373.219	29.024.198.768
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		15.606.699.193	5.678.083.130
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(809.231.415)
- Chi phí lãi vay	06		18.108.961.864	15.749.267.593
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		117.796.705.156	94.827.887.572
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(754.338.894)	(974.684.064)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(401.784.600)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.752.562.711)	6.753.416.091
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.213.172.797)	(217.176.924)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.108.961.864)	(16.027.642.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.685.795.250)	(3.237.769.287)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.011.324.734	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(24.151.504.935)	(2.072.945.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.739.908.839	79.051.085.068
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(54.519.590.065)	(50.780.285.495)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	809.231.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.519.590.065)	(49.971.054.080)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		105.749.978.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	29.429.787.975
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.658.624.950)	(32.293.800.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.785.287.000)	(632.698.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.306.066.050	(3.496.710.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		47.526.384.824	25.583.320.963
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	35.735.317.318	10.152.851.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(129.925.702)	(854.964)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	83.131.776.440	35.735.317.318

Lập ngày 20 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Lý Ngọc Tuyền

Ngô Phạm Viết Tuấn

Nguyễn Văn Quân

PHẦN V: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 45 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 45 nhân viên).
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Trong năm, Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 3/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2011 thông qua phương thức phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này

chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

(*) Phương tiện vận tải mua lại được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại.

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí nạo vét cầu tàu

Chi phí nạo vét cầu tàu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1 tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Năm 2011, đơn vị được miễn 30% số thuế phải nộp theo thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 101/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010: 18.932 VND/USD
31/12/2011: 20.828 VND/USD
31/12/2011: 27.044,4 VND/EUR

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

v. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	19.515.567	272.616.340
Tiền gửi ngân hàng	4.112.260.873	1.462.700.978
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng)	79.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	<u>83.131.776.440</u>	<u>35.735.317.318</u>

2. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.110.441.293	1.233.840.945
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	665.973.000	238.449.750
Công ty Cổ phần Cao Su Việt - Lào	851.973.856	-
Cộng	2.628.388.149	1.472.290.695
3. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng	-	1.673.075.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân cảng số 1	-	112.813.660
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân cảng số 1	-	1.254.806.250
Công ty Cổ phần Sản xuất cấu kiện bê tông Phan Vũ - Đồng Nai	504.900.000	-
Unico Vina	5.538.693.120	-
Các đối tượng khác	177.988.958	31.670.000
Cộng	6.221.582.078	3.072.364.910
4. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân	-	20.429.926
Thuế nhà thầu được khấu trừ	-	90.331.942
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	309.652.778	-
Bảo hiểm phải thu người lao động	5.049.000	-
Cộng	314.701.778	110.761.868
5. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	27.199.300	-
Công cụ, dụng cụ	374.585.300	-
Cộng	401.784.600	-
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	72.711.667	1.134.097.801
Chi phí công cụ dụng cụ	-	616.568.182
Chi phí bảo hiểm	78.832.121	46.774.697
Cộng	151.543.788	1.797.440.680
7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.035.509.603	3.237.769.287
Tiền thuê đất tạm nộp	-	695.130.825

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	1.035.509.603	3.932.900.112

8. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản ký quỹ mở L/C nhập mua tài sản cố định.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	158.789.579.039	179.023.236.165	298.653.143	126.258.148	338.237.726.495
Mua sắm mới trong năm	1.589.907.851	24.200.000	-	-	1.614.107.851
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	160.379.486.890	179.047.436.165	298.653.143	126.258.148	339.851.834.346
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	915.806.187	282.153.143	97.472.700	1.295.432.030
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	27.910.599.988	21.171.539.410	284.444.810	108.337.051	49.474.921.259
Khấu hao trong năm	11.196.724.144	16.685.588.531	5.500.000	10.245.788	27.898.058.463
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	39.107.324.132	37.857.127.941	289.944.810	118.582.839	77.372.979.722
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	130.878.979.051	157.851.696.755	14.208.333	17.921.097	288.762.805.236
Số cuối năm	121.272.162.758	141.190.308.224	8.708.333	7.675.309	262.478.854.624

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 339.337.723.055 VND và 262.443.312.649 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh An Phú.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	79.232.404.441	-	79.232.404.441
Tăng do mua sắm mới trong năm		14.000.000	14.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	79.232.404.441	14.000.000	79.246.404.441
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4.093.674.230	-	4.093.674.230
Tăng do khấu hao trong năm	1.584.648.089	4.666.667	1.589.314.756
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	5.678.322.319	4.666.667	5.682.988.986

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng	
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	75.138.730.211	-	75.138.730.211	
Số cuối năm	73.554.082.122	9.333.333	73.563.415.455	
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm tài sản cố định			Năm nay	
Số đầu năm			-	
Chi phí phát sinh trong năm			73.954.209.525	
Kết chuyển vào TSCĐ trong năm			-	
Số cuối năm			73.954.209.525	
12. Chi phí trả trước dài hạn				
	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí nạo vét	8.940.881.944	114.775.857	(1.837.232.320)	7.218.425.481
Công cụ dụng cụ	102.805.055	454.500.000	(201.082.333)	356.222.722
Chi phí bù lún bãi container sau cầu tàu số 7		14.656.216.971	(7.328.108.486)	7.328.108.485
Cộng	9.043.686.999	15.225.492.828	(9.366.423.139)	14.902.756.688
13. Vay và nợ ngắn hạn				
Là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh An Phú. Chi tiết số phát sinh như sau:				
		Năm nay	Năm trước	
Số đầu năm		34.077.600.000	32.293.800.000	
Số tiền vay phát sinh		-	-	
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả		41.073.365.621	34.077.600.000	
Số tiền vay đã trả		(34.077.600.000)	(32.293.800.000)	
Số cuối năm		41.073.365.621	34.077.600.000	
14. Phải trả người bán				
		Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		-	1.200.000.000	
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích Thanh niên Xung Phong		-	317.710.650	
Công ty Cổ phần MCO Việt Nam		69.626.650	69.626.650	
Công ty Xây dựng Vận tải Số Chín		-	192.496.500	
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		-	765.603.840	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		-	480.828.260	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Á Việt Thái		55.801.636	-	
Kocks Krane GMBH		18.125.973.755	-	

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các đối tượng khác	65.063.983	545.677.559
Cộng	<u>18.316.466.024</u>	<u>3.571.943.459</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	11.600.923.546	(8.335.253.771)	3.265.669.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.237.769.287)	3.888.054.934	(1.685.795.250)	(1.035.509.603)
Thuế thu nhập cá nhân	58.665.346	783.794.770	(732.913.099)	109.547.017
Tiền thuê đất	(695.130.825)	964.213.725	(269.082.900)	-
Các loại thuế khác	90.331.942	3.000.000	(93.331.942)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	41.000.000	(41.000.000)	-
Cộng	<u>(3.783.902.824)</u>	<u>17.280.986.975</u>	<u>(11.157.376.962)</u>	<u>2.339.707.189</u>

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.7).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ vận tải quốc tế	0%
Các dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Công ty là doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư vào lĩnh vực cảng biển nên theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo.

Năm 2009, 2010 là 2 năm tài chính Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2011 là năm tài chính tài chính thứ 3 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi và là năm đầu tiên Công ty được miễn giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế không được hưởng thuế suất ưu đãi theo quy định tại thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.593.670.880	45.185.569.496
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	664.437.008	296.669.720

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản điều chỉnh tăng	664.437.008	296.669.720
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	270.000.000	286.500.000
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	3.300.000	10.169.720
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá công nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm	391.137.008	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	55.258.107.888	45.482.239.216
- Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	190.356.021	-
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ nội địa	55.067.751.867	45.482.239.216
Thu nhập tính thuế	55.258.107.888	45.482.239.216
- Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	190.356.021	-
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ nội địa	55.067.751.867	45.482.239.216
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	13.814.526.972	11.370.559.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(2.753.387.593)	(2.274.111.961)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 (50%)	(5.506.775.187)	(9.096.447.843)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Nghị quyết số 08/2011/QH13 (30%)	(1.666.309.258)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.888.054.934	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.888.054.934	-

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	551.739.773	640.691.760
Trích trước tiền thuê đất	-	695.130.825
Chi phí tiền điện, nước	78.548.827	27.757.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa có hóa đơn	571.480.200	-
Cộng	1.201.768.800	1.363.580.340

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	29.064.848	22.792.950
Bảo hiểm xã hội	9.476.000	-
Phải trả cổ tức	323.779.656	114.372.656
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng góp vốn xây dựng Bến xà lan	4.700.000.000	4.700.000.000
Phải trả khác	2.272.263	368.569
Cộng	<u>5.064.592.767</u>	<u>4.837.534.175</u>

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận(*)</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.037.782.298	2.281.752.717	(3.184.900.000)	134.635.016
Quỹ phúc lợi	343.051.097	253.528.080	(234.107.200)	362.471.977
Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	343.766.366	-	(300.000.000)	43.766.366
Cộng	<u>1.724.599.761</u>	<u>2.535.280.797</u>	<u>(3.719.007.200)</u>	<u>540.873.358</u>

(*) Công ty đang tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng quản trị chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

19. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	41.073.365.621	-
Trên 1 năm đến 5 năm	137.739.025.350	179.105.908.219
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	<u>178.812.390.971</u>	<u>179.105.908.219</u>

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn .Ngân hàng TMCP Quân Đội-Chi nhánh An phú như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	179.105.908.219	177.065.139.605
Số tiền vay phát sinh	-	29.429.787.975
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	903.600.000	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm	9.383.907.702	6.688.580.639
Số tiền vay đã trả	(10.581.024.950)	-
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(41.073.365.621)	(34.077.600.000)
Số cuối năm	<u>137.739.025.350</u>	<u>179.105.908.219</u>

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.973.470.000		(10.803.359.023)	4.468.813.439	2.010.966.047	3.466.702.962	149.116.593.425
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	45.185.569.496	45.185.569.496
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	5.648.196.187	2.259.278.475	(10.464.781.612)	(2.557.306.950)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm 2009			3.296.731.836				3.296.731.836
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư có gốc ngoại tệ	-	-	(1.011.352.473)	-	-	-	(1.011.352.473)
Số dư cuối năm trước	149.973.470.000		(8.517.979.660)	10.117.009.626	4.270.244.522	38.187.490.846	194.030.235.334
Số dư đầu năm nay	149.973.470.000	-	(8.517.979.660)	10.117.009.626	4.270.244.522	38.187.490.846	194.030.235.334
Cổ đông góp vốn bằng tiền trong năm	90.026.530.000	15.723.448.000	-	-	-	-	105.749.978.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50.705.615.946	50.705.615.946
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(2.535.280.797)	(2.535.280.797)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(29.994.694.000)	(29.994.694.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	-	-	854.964	-	-	-	854.964
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-	-	6.221.936.527	-	-	-	6.221.936.527
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm nay	-	-	253.252.446	-	-	-	253.252.446
Số dư cuối năm nay	240.000.000.000	15.723.448.000	(2.041.935.723)	10.117.009.626	4.270.244.522	56.363.131.995	324.431.898.420

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	108.647.000.000	69.000.000.000
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	<i>50.147.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
<i>Công ty Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong</i>	<i>58.500.000.000</i>	<i>39.000.000.000</i>
Vốn góp của các cổ đông khác	131.353.000.000	80.973.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.723.448.000	-
Cộng	<u>255.723.448.000</u>	<u>149.973.470.000</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Năm nay</u>
Trả cổ tức năm 2009	114.372.656
Trả cổ tức năm 2010	29.670.914.344
Cộng	<u>29.785.287.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	14.997.347
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.000.000</i>	<i>14.997.347</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.000.000</i>	<i>14.997.347</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản	(2.295.188.169)	(3.825.061.395)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của các khoản công nợ phải trả	391.137.008	(4.692.063.301)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	(137.884.562)	(854.964)
Cộng	<u>(2.041.935.723)</u>	<u>(8.517.979.660)</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	133.786.000.000	105.760.000.000
Doanh thu bốc xếp	12.547.564.000	9.129.838.500
Doanh thu tiền điện tại cảng	5.504.193.823	2.311.887.653
Doanh thu vận tải quốc tế	2.063.217.840	-
Cộng	<u>153.900.975.663</u>	<u>117.201.726.153</u>

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là giá vốn của dịch vụ mà Công ty cung cấp. Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.490.599.837	1.968.963.124
Chi nhân công trực tiếp	3.464.816.813	2.220.031.476
Chi phí sản xuất chung	51.479.308.880	40.301.587.275
Tổng chi phí sản xuất	57.434.725.530	44.490.581.875
Cộng	<u>57.434.725.530</u>	<u>44.490.581.875</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.717.484.445	809.231.415
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	245.780.134	190.774.495
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.934.753	51.375.240
Cộng	<u>2.986.199.332</u>	<u>1.051.381.150</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	18.108.961.864	15.749.267.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.772.645.442	4.489.817.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay dài hạn	9.383.907.702	5.678.083.130
Cộng	<u>39.265.515.008</u>	<u>25.917.168.288</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.962.432.751	1.880.837.974
Chi phí vật liệu quản lý	151.746.022	82.967.707
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.760.115	49.616.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.912.455	132.911.489
Thuế, phí và lệ phí	74.645.455	13.100.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.613.675	287.006.667
Chi phí bằng tiền khác	1.540.153.104	603.348.242
Cộng	<u>5.593.263.577</u>	<u>3.049.788.644</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	390.000.000
Công nợ nhỏ lẻ	-	1.000
Cộng	-	390.001.000

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.705.615.946	45.185.569.496
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(229.163.100)	-
- Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh năm 2011	(229.163.100)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.476.452.846	45.185.569.496
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.272.723	14.997.347
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.102	3.013

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.997.347	14.997.347
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 09 tháng 11 năm 2011	1.275.376	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.272.723	14.997.347

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.737.105.974	2.101.547.396
Chi phí nhân công	6.427.249.564	4.100.869.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.579.465.211	29.024.198.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.085.258.120	8.052.172.434
Chi phí khác	6.198.910.238	4.261.582.471
Cộng	63.027.989.107	47.540.370.519

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định từ nhà cung cấp nước ngoài trị giá 20.510.987.538 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết

minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.5 đến VIII.9 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. **Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch góp vốn của các thành viên bản quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>
Góp vốn trong năm	765.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương và phụ cấp	520.840.000	672.590.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	13.260.000
Tiền thưởng	546.600.000	100.500.000
Cộng	<u>1.067.440.000</u>	<u>786.350.000</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Cổ đông lớn
Công ty Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong	Cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>		
Doanh thu cho thuê bãi	133.786.000.000	105.760.000.000
Doanh thu nâng hạ container	1.651.279.000	4.753.485.500
Doanh thu xếp dỡ container	6.838.455.000	3.931.762.000
Chi phí thuê văn phòng, tiền điện, tiền nước	-	167.618.960
Chi phí tiền điện tại cầu tàu	5.504.193.823	2.311.887.653
Chi tiền cổ tức năm 2010	6.000.000.000	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
Chi tiền cổ tức năm 2010	1.500.000.000	-
Chi phí giám định tài sản cố định	-	696.003.491
Công ty Đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong Thành phố Hồ Chí Minh		
Chi cổ tức năm 2010	7.800.000.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định		153.300.800

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.166.720.392	1.239.015.059
Cộng nợ phải thu	<u>1.166.720.392</u>	<u>1.239.015.059</u>

Công ty Đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong Thành phố Hồ Chí Minh		
Phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định	-	317.710.650

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
Chi phí giám định tài sản cố định	-	765.603.840
Vốn xây dựng Bền xà lan	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng nợ phải trả	<u>4.700.000.000</u>	<u>5.783.314.490</u>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Chi phí lãi vay vốn hoá

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay vốn hoá	-	278.375.000
Chi phí lãi vay kết chuyển vào kết quả kinh doanh	18.108.961.864	15.749.267.593
Tổng chi phí lãi vay	<u>18.108.961.864</u>	<u>16.027.642.593</u>

Tỷ lệ vốn hóa	-	1,74%
----------------------	---	--------------

4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực dịch vụ cho thuê cảng biển.
- Các lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực dịch vụ cho thuê cảng biển	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	133.786.000.000	20.114.975.663	153.900.975.663
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	133.786.000.000	20.114.975.663	153.900.975.663
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	92.284.185.581	4.182.064.552	96.466.250.133
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(5.593.263.577)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			90.872.986.556
Doanh thu hoạt động tài chính			2.986.199.332
Chi phí tài chính			(39.265.515.008)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.888.054.934)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			50.705.615.946
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	101.866.267.988	-	101.866.267.988
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	22.720.997.523	6.766.375.696	29.487.373.219

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực dịch vụ cho thuê cảng biển	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	202.100.490.387	26.411.829.497	228.512.319.884
Tài sản phân bổ cho bộ phận	178.412.267.999	24.073.184.448	205.236.886.635
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			98.983.811.147
Tổng tài sản			532.733.017.666
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	60.401.108.174	-	60.401.108.174
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	119.902.023.785	18.027.493.836	137.929.517.621
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			9.970.493.451
Tổng nợ phải trả			208.301.119.246

	Lĩnh vực dịch vụ cho thuê cảng biển	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	210.179.431.457		210.417.881.207
Tài sản phân bổ cho bộ phận	150.364.797.160	16.707.199.684	167.071.996.844
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			42.042.808.099
Tổng tài sản			419.532.686.150
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	1.587.337.300		1.587.337.300
Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	193.651.302.940	21.516.811.438	215.168.114.378
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			8.746.999.138
Tổng nợ phải trả			225.502.450.816

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trên lãnh thổ Việt Nam và lãnh thổ Lào

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khu vực nội địa	151.837.757.823	117.201.726.153
Khu vực nước ngoài	2.063.217.840	
Cộng	153.900.975.663	117.201.726.153

Tất cả chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.131.776.440	35.735.317.318	83.131.776.440	35.735.317.318
Phải thu khách hàng	2.628.388.149	1.472.290.695	2.628.388.149	1.472.290.695
Các khoản phải thu khác	14.263.196.716	115.761.868	14.263.196.716	115.761.868
Cộng	100.023.361.305	37.323.369.881	100.023.361.305	37.323.369.881
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	178.812.390.971	213.183.508.219	178.812.390.971	213.183.508.219
Phải trả người bán	18.316.466.024	3.571.943.459	18.316.466.022	3.571.943.459
Các khoản phải trả khác	7.260.519.466	6.873.402.089	7.260.519.466	6.873.402.089
Cộng	204.389.376.461	223.628.853.767	204.389.376.459	223.628.853.767

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9 và V.19). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách
Số cuối năm	
Nhà cửa vật kiến trúc	121.272.162.758
Máy móc thiết bị	141.171.149.891
Cộng	262.443.312.649

Số đầu năm

Nhà cửa vật kiến trúc	130.878.979.052
Máy móc thiết bị	157.841.391.201
Cộng	288.720.370.253

Điều khoản và điều kiện thế chấp:

Bên cho vay được phép xử lý tài sản để thu hồi nợ khi đến hạn trả nợ mà bên vay không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ hoặc vi phạm cam kết trong hợp đồng tín dụng

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01 tháng 01 năm 2011 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Mặt khác, khách hàng chủ yếu của Công ty là đơn vị góp vốn- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn nên rủi ro tín dụng của Công ty phụ thuộc vào Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	41.073.365.621	137.739.025.350	-	178.812.390.971
Phải trả người bán	18.316.466.024	-	-	18.316.466.024
Các khoản phải trả khác	7.260.519.466	-	-	7.260.519.466
Cộng	66.650.351.111	137.739.025.350	-	204.389.376.461
Số đầu năm				
Vay và nợ	34.077.600.000	179.105.908.219	-	213.183.508.219
Phải trả người bán	3.571.943.459	-	-	3.571.943.459
Các khoản phải trả khác	6.873.402.089	-	-	6.873.402.089
Cộng	44.522.945.548	179.105.908.219	-	223.628.853.767

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Năm nay		
Tăng	+ 2%	(1.550.023.670)
Giảm	- 2%	1.550.023.670

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Năm nay		
Tăng	+ 2%	(3.325.910.473)
Giảm	- 2%	3.325.910.473

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Năm 2011, Công ty nhận thấy không có rủi ro về giá khác dẫn đến khả năng giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công ty tài chính bị thay đổi.

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tại Hà Nội

		Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2012
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
<hr/>	<hr/>	<hr/>
Lý Ngọc Tuyền	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân

PHẦN VI: CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN.

Danh sách các cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (tại thời điểm 31/12/2011), gồm:

1. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

1.1 Thông tin chung:

- Tên tiếng Việt: Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
- Tên tiếng Anh viết tắt: SaiGon Newport.
- Địa chỉ trụ sở chính: 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TPHCM.
- Điện thoại: 08.38999034.
- Website: www.saigonnewport.com.vn
- Giấy chứng nhận ĐKKD số: 0300514849 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ hàng hải. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ lai dắt tàu biển. Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ vệ sinh tàu biển. Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ logistics. Dịch vụ quá cảnh hàng hóa. Dịch vụ ICD: xếp dỡ hàng hóa, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa qua biên giới Việt Nam. Dịch vụ nạo vét cảng sông, cảng biển. Dịch vụ cứu hộ trên sông, trên biển. Dịch vụ cung cấp nước ngọt. Dịch vụ kỹ thuật cơ khí: sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển, thiết bị xếp dỡ. Dịch vụ xúc tiến thương mại. Xây dựng, sửa chữa công trình thủy, công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất vật liệu xây dựng. Vận tải xăng dầu. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ khu vực cảng mở: Mua bán, phân loại, lưu trữ, bảo quản, sửa chữa bao gói, đóng gói hàng hóa (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật). Sửa chữa, đóng mới container, móc kéo chuyên dụng. Cho thuê xe ô tô, xe cẩu, xe nâng hàng. Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai./.

2. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP.

2.1 Thông tin chung:

- Tên tiếng việt: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh Niên Xung Phong.
- Tên tiếng Anh viết tắt: BESCO.
- Địa chỉ trụ sở chính: 19 Yersin, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TPHCM.
- Điện thoại: 08.39141900.
- Giấy chứng nhận ĐKKD số: 0300691622 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 08 năm 2010.

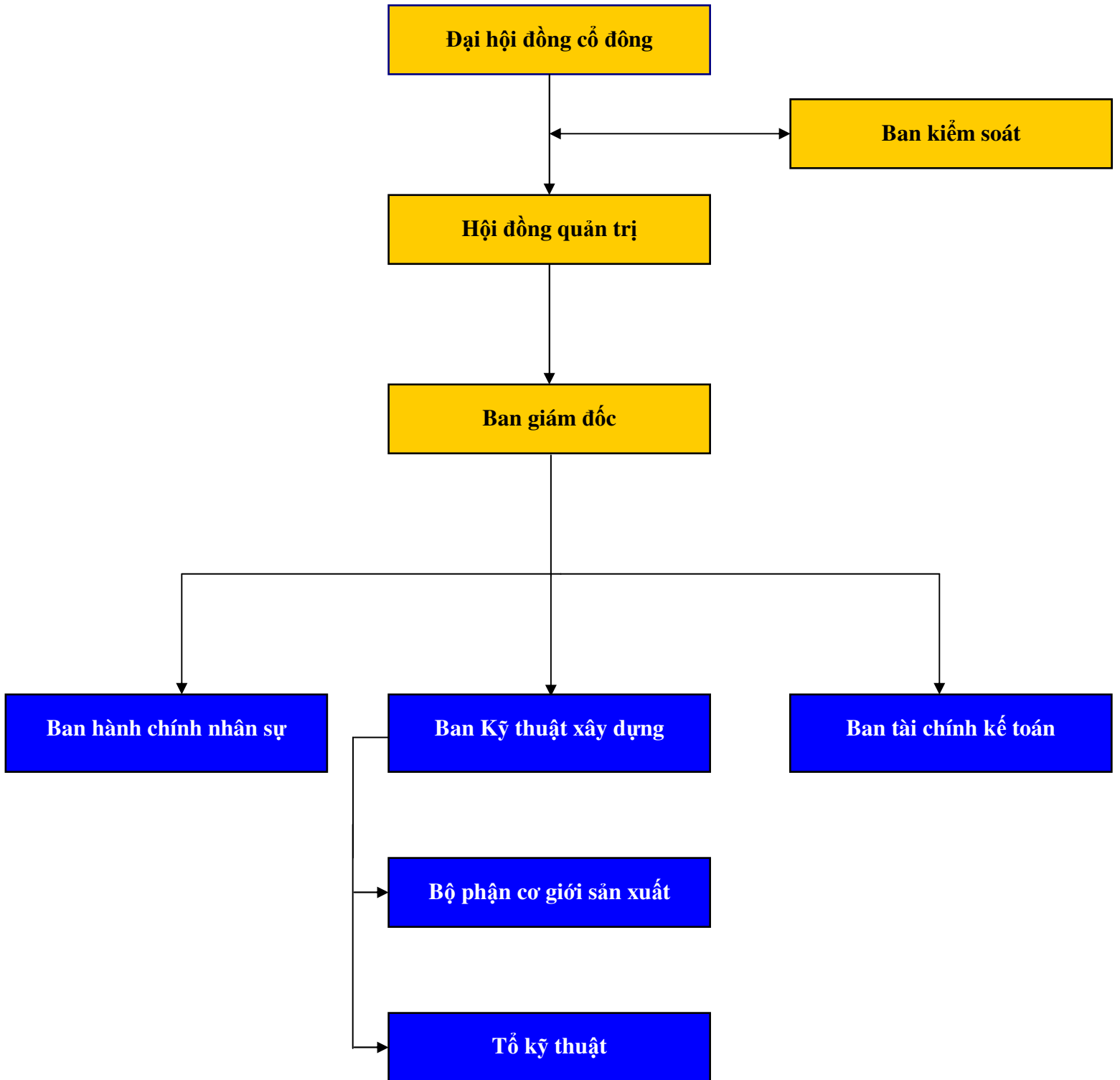
2.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích: Cung cấp nước ngọt cho huyện Cần giờ, dịch vụ giữ xe(2 bánh, 4 bánh), tham gia xây dựng các công trình tiện ích công cộng và phúc lợi xã hội, trồng rừng và chăm sóc rừng. Hoạt động kinh doanh khác: Liên doanh và liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước để xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình văn hóa, xã hội. Thiết kế xây dựng các công trình dân dụng. Thi công xây dựng cầu đường và san lấp mặt bằng. Cho thuê nhà, mua bán nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ mua bán cho thuê nhà ở, mua bán nông lâm hải sản, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng tiêu thủ công nghiệp, mỹ nghệ, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu các loại. Tư vấn lắp đặt dự án đầu tư xây dựng, dự án mời thầu, đấu thầu và quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, cấp thoát nước, cơ sở hạ tầng, cầu đường. Khảo sát địa hình xây dựng công trình. Lập dự toán tổng mặt bằng và các công trình xây dựng dân dụng, công cộng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu đường. Đánh giá xác định hư hỏng và sửa chữa các công trình xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình. Kinh doanh vận tải hành khách ngang sông. Quản lý công viên. Kinh doanh vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng. Đại lý bán vé máy bay. Dịch vụ giữ nón bảo hiểm. Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng. Xây dựng và kinh doanh nhà. Xây dựng các công trình giao thông vừa và nhỏ. Xây dựng công trình cấp nước, thoát nước, công trình thủy lợi và

hạ tầng kỹ thuật. Xây dựng điện đến cấp điện áp 35 KV. Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật. Tư vấn giám sát chất lượng các công trình và cơ sở hạ tầng, cầu đường. Tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư trong nước và nước ngoài. Lữ hành quốc tế. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Dịch vụ ăn uống. Dịch vụ lưu trú: Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ thương mại. Khai thác, kinh doanh nước sinh hoạt. Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết. Môi giới, đấu giá bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Cho thuê ki-ốt, trung tâm thương mại. Cho thuê kho, bãi đỗ xe (trừ kinh doanh bến bãi vận tải khách, bến bãi vận tải xe tải). Cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (chỉ hoạt động khi có dự án cho thuê do cấp có thẩm quyền phê duyệt). Kinh doanh bất động sản, Sàn giao dịch bất động sản; định giá bất động sản; tư vấn bất động sản; quảng cáo bất động sản; quản lý bất động sản. Tư vấn giám sát chất lượng các công trình và cơ sở hạ tầng, cầu đường. Tư vấn quản lý dự án. Đầu tư phát triển đô thị. Sản xuất vật liệu xây dựng. Mua bán hàng tiêu dung, tiểu thủ công mỹ nghệ, máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu. Dịch vụ du lịch: lữ hành, hướng dẫn du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ du lịch khác. Giáo dục mầm non (không hoạt động trường mầm non tại trụ sở). Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (xây dựng và hoàn thiện). Khai thác, chế biến lâm – nông để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Dịch vụ đại lý hàng xuất nhập khẩu. Kinh doanh hàng nhập khẩu. Xây dựng công trình dân dụng. Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, sản phẩm từ gỗ, sản phẩm từ lâm sản, cói và vật liệu tết bện, giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, dụng cụ thể dục-thể thao, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng trang trí nội thất, đồ gỗ mỹ nghệ, đồ sơn mài, đồ chạm khắc trang trí (không sản xuất tại trụ sở công ty). Hoàn thiện công trình xây dựng, bán buôn, bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất, tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Doanh nghiệp quản lý vận hành nhà chung cư./.

PHẦN VII: TỔ CHỨC NHÂN SỰ.

1. Cơ cấu tổ chức:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành.

2.1 Giám đốc Công ty:

Ông NGUYỄN VĂN QUÂN: Giám đốc Công ty.

Họ và tên : NGUYỄN VĂN QUÂN

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 24/10/1963

Nơi sinh : Thái Bình

Số chứng minh nhân dân : 150162898 do Công an tỉnh Thái Bình cấp ngày 09/02/2006

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Thái Bình

Địa chỉ thường trú : 180/50 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

Số điện thoại liên lạc : 0913926466

Trình độ văn hóa : 10/10

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế vận tải biển

Quá trình công tác:

- Từ 1982 – 1985: Bộ đội tại E52 F337 Lạng Sơn.
- Từ 1986 – 1992: Sinh viên trường Đại học Hàng Hải Hải Phòng
- Từ 1993 – 9/2007: Công tác tại Công ty Tân Cảng Sài Gòn
- Từ 9/2007 – nay : Công tác tại Công ty cổ phần Cảng Cát Lái

Chức vụ công tác hiện nay (*bao gồm Chức vụ đang nắm giữ ở các công ty khác*):

- Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái

Số chứng khoán sở hữu và đại diện sở hữu : 8.725 CP, chiếm 0,036% vốn điều lệ

- Số lượng cổ phần đại diện : 0 CP, chiếm 0% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần thuộc sở hữu cá nhân : 8.725 CP, chiếm 0,036% vốn điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan :

- Vợ Luyện Thị Du : 54.029 CP, chiếm 0,225% vốn điều lệ

Các khoản nợ đối với Công ty : Không
Hành vi vi phạm pháp luật : Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không

2.2. Phó Giám đốc Công ty.

Ông NGÔ PHẠM VIỆT TUẤN: Phó Giám Đốc Công ty

Họ và tên : **NGÔ PHẠM VIỆT TUẤN**
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 19/07/1975
Nơi sinh : TPHCM
Số chứng minh nhân dân : 023247218 do Công an TPHCM cấp ngày 23/01/2010
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Nam Định
Địa chỉ thường trú : 480/23B Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, TPHCM
Số điện thoại liên lạc : 0917295317
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 6/2002 – 9/2007: Công tác tại Công ty Đầu tư và Xây dựng TNXP
- Từ 9/2007 – nay : Công tác tại Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.

Chức vụ công tác hiện nay (bao gồm Chức vụ đang nắm giữ ở các công ty khác):

- Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó giám đốc, kiêm kế toán trưởng Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.

Số chứng khoán sở hữu và đại diện sở hữu : 0 CP, chiếm 0 % vốn điều lệ

- Số lượng cổ phần đại diện : 0 CP, chiếm 0 % vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần thuộc sở hữu cá nhân : 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan :

- Vợ Đàm Thị Mỹ Nhung : 34.000 CP, chiếm 0,14 % vốn điều lệ

Các khoản nợ đối với Công ty : Không

Hành vi vi phạm pháp luật : Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không

3. Quyền lợi của Ban Giám đốc.

Tiền lương, tiền thưởng của Ban Giám đốc thực hiện theo Điều lệ tổ chức hoạt động và quy chế lương thưởng của Công ty.

4. Số lượng CBCNV và chính sách người lao động.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2011 là 46 người (trong đó có 1 nhân viên đang trong thời kỳ nghỉ chế độ thai sản). Tiền lương bình quân thực hiện năm 2011 là 7,1 triệu đồng.

Công ty luôn quan tâm đến đời sống của CBCNV, đảm bảo thu nhập CBCNV luôn được cải thiện và nâng cao. Trú trọng công tác nâng cao đời sống tinh thần thường xuyên tổ chức các hoạt động như tham quan du lịch, họp mặt nhân dịp các ngày lễ tết lớn, ... đồng thời luôn thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động như các chế độ bảo hiểm, tổ chức khám chữa bệnh định kỳ, thăm hỏi động viên, ma chay, hiếu hỉ ... làm cho người lao động luôn yên tâm và gắn bó vì sự phát triển của Công ty.

5. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng.

5.1 Hội đồng quản trị:

- Tháng 06/2011 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đã thống nhất và thông qua việc bổ nhiệm Ông Lãng Nguyễn Thanh Vũ giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị.

- Tháng 06/2011 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đã thống nhất và thông qua việc miễn nhiệm Ông Trần Phú Lữ thôi giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị.

5.2 Ban Giám đốc: Trong năm 2011 không có thay đổi.

5.3 Ban kiểm soát: Trong năm 2011 không có thay đổi.

5.4 Kế toán trưởng: Trong năm 2011 không có thay đổi.

PHẦN VIII: THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

1.1 Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty,

trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị giữ vai trò định hướng chiến lược kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm, chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty thông qua Ban điều hành Công ty.

Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 5 năm và thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị hiện nay là 5 người, cụ thể như sau:

- | | |
|----------------------------|---------------|
| - Ông Lê Tân Hùng | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Đăng Nghiêm | Phó CT HĐQT |
| - Ông Lãng Nguyễn Thanh Vũ | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Văn Quân | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Ngô Phạm Viết Tuấn | Ủy viên HĐQT |

1.2 Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, nhiệm kỳ 5 năm và thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban kiểm soát chịu sự quản lý trực tiếp của Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động tài chính của Công ty, giám sát việc tuân thủ chấp hành chế độ hạch toán, kế toán, quy trình, quy chế nội bộ của Công ty, thẩm định Báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của Báo cáo tài chính của Công ty.

Trong Ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về tài chính, kế toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty. Số lượng thành viên Ban kiểm soát hiện nay là 3 người, cụ thể như sau:

- | | |
|------------------------|-------------|
| - Bà Vũ Thị Lan Anh | Trưởng BKS |
| - Ông Nguyễn Văn Hoạch | Ủy viên BKS |
| - Bà Lê Uyển Ngọc | Ủy viên BKS |

1.3 Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

Theo Nghị quyết số 03/NQ – ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 10/06/2011 đã thông qua mức thù lao của HĐQT, BKS năm 2011 là 318.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ông Lê Tấn Hùng	Chủ tịch HĐQT	84.000.000 đồng
- Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Phó CT HĐQT	72.000.000 đồng
- Ông Trần Phú Lữ	Ủy viên HĐQT	16.500.000 đồng
- Ông Lăng Nguyễn Thanh Vũ	Ủy viên HĐQT	19.500.000 đồng
- Ông Nguyễn Văn Quân	Ủy viên HĐQT	24.000.000 đồng
- Ông Ngô Phạm Viết Tuấn	Ủy viên HĐQT	24.000.000 đồng
- Bà Vũ Thị Lan Anh	Trưởng BKS	30.000.000 đồng
- Ông Nguyễn Văn Hoạch	Ủy viên BKS	24.000.000 đồng
- Bà Lê Uyển Ngọc	Ủy viên BKS	24.000.000 đồng

1.4 Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát tính đến thời điểm 31/12/2011.

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU	SỐ CMND	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	Nguyễn Đăng Nghiêm	024042636	Số 2/8 Đường 31 Trần Náo, Phường Bình An, Quận 2, TPHCM	29.109	0,121
2	Nguyễn Văn Quân	150162898	180/50 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	8.725	0,036
3	Vũ Thị Lan Anh	022441963	7/2 E Ngô Tất Tố Phường 22 Quận Bình Thạnh TP HCM	43.167	0,180
4	Nguyễn Văn Hoạch	211462407	401 Lô D Chung cư KCN Tân Bình, Tây Thạnh, Tân Phú, TP.HCM	23.500	0,098

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn.

2.1 Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà Nước.

STT	TÊN TỔ CHỨC SỞ HỮU	SỐ ĐKKD	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP	0300691622	19 Yersin, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	5.850.000	24,38
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	0300514489	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	5.014.700	20,89
3	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	0100113705	1 Thụy Khê, Phường Thụy Khê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội	900.000	3,75

2.2 Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập.

STT	TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN SỞ HỮU	SỐ ĐKKD	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP	0300691622	19 Yersin, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	3.900.000	26
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	0300514489	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	3.000.000	20
3	Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	0304875444	1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	750.000	5
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đại Phát	4102052202	437 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM	750.000	5
5	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	0100113705	1 Thụy Khê, Phường Thụy Khê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội	900.000	4
6	Cá nhân			6.000.000	40

Sau khi tăng vốn và chuyển nhượng đến 31/12/2011 có biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần và tỷ lệ vốn góp, cụ thể như sau:

STT	TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN SỞ HỮU	SỐ ĐKKD	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP	0300691622	19 Yersin, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	5.850.000	24,38
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	0300514489	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	5.014.700	20,89
3	Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	0304875444	1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	1.125.000	4,69

4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đại Phát	4102052202	437 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM	750.000	3,12
5	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	0100113705	1 Thụy Khê, Phường Thụy Khê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội	900.000	3,75
6	Công ty TNHH Container Sài Gòn	000053262	177 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp. HCM	275.000	1,15
7	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà	4102055864	80/3 Bà Huyện Thanh Quan, P. 9, Q. 3-TPHCM	535.300	2,23
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt	63/GCNTVLK	Lầu 3, 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	387.000	1,61
9	Cá nhân			9.438.000	38,18

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN VĂN QUÂN